

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 lần đầu ngày 21/4/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 01/4/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 thay đổi lần thứ 13 ngày 01/4/2020 là 600.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu trăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán BSG.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Dân	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Thành viên
Ông Trần Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Hồ Minh	Thành viên
Ông Trần Long	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quốc Soạn	Trưởng ban
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên
Bà Vũ Thị Hồng Cẩm	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Phạm Hoàng Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồ Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nim Vuồn Phu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm, Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị,



Lê Thị Mỹ Hạnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2023

*Số: 68/2023/BCKT-CPA VIETNAM-HCM***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn được lập ngày 21/02/2023, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đã chi vượt quỹ lương trong giai đoạn là Công ty TNHH MTV (trước thời điểm cổ phần hóa ngày 19/8/2016), chưa quyết toán để ghi nhận vào kết quả kinh doanh với số tiền 4.606.921.103 VND, làm cho chỉ tiêu "Phải trả người lao động" tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2021 giảm 4.606.921.103 VND, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2021 tăng lên với số tiền tương ứng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2021. Việc quyết toán quỹ lương sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty chưa xử lý khoản lương chi thừa này và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể thay đổi khi quỹ lương được duyệt.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại thuyết minh số 5.3 và 6.1 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, doanh thu dịch vụ và khoản phải thu ngắn hạn khách hàng tương ứng của Công ty với Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng về tiền trợ giá xe buýt mới được quyết toán đơn giá đến hết năm 2013. Doanh thu trợ giá này được ghi nhận dựa trên đơn giá tạm tính quy định trong hợp đồng đặt hàng đã ký với Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng. Ngoài ra, các hợp đồng đặt hàng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giữa Công ty và Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng chưa được thanh lý từ năm 2009 đến nay. Do đó, doanh thu trợ giá và các khoản phải thu này sẽ thay đổi khi có quyết toán chính thức của các cơ quan ban ngành có liên quan.

Vào ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán Cổ phần hoá từ ngày chuyển đổi loại hình sang Công ty Cổ phần vào ngày 19/08/2016 từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề nêu trên.



Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Lưu Minh Tới

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tài ngày 31 tháng 12 năm 2022

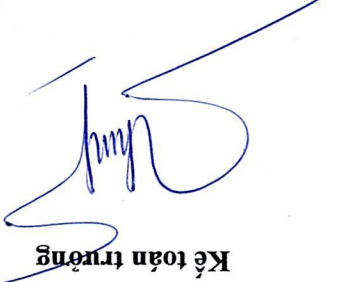
TÀI SẢN		MS	TM	VND	VND
				31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGÂN HÀNG					
(100 = 110+120+130+140+150)					
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	72.114.492,377	32.218.807,358	32.218.807,358
1. Tiền	111		27.114.492,377	2.218.807,358	2.218.807,358
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000,000	30.000.000,000	30.000.000,000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	500.000,000	500.000,000	500.000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500.000,000	500.000,000	500.000,000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.982,491,537	56.429,003,400	56.429,003,400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	34.251,377,906	33.217,936,082	33.217,936,082
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.540,366,206	634,765,680	634,765,680
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	24.861,633,055	23.247,187,268	23.247,187,268
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(670,885,630)	(670,885,630)	(670,885,630)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	4.983,699,427	5.628,182,105	5.628,182,105
1. Hàng tồn kho	141		4.983,699,427	5.628,182,105	5.628,182,105
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4.578,252,349	9.618,723,391	9.618,723,391
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	3.520,863,258	4.602,974,867	4.602,974,867
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	-	4.055,632,091	4.055,632,091
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	1.057,389,091	960,116,433	960,116,433
B - TÀI SẢN DÀI HẠN					
(200 = 210+220+230+240+250+260)					
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	-
II Tài sản cố định	220	5.8	373,802,833,567	445,964,153,877	447,528,278,810
1. Tài sản cố định hữu hình	221		373,802,833,567	445,964,153,877	445,964,153,877
- Nguyên giá	222		970,739,232,581	1,048,949,741,048	1,048,949,741,048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(596,936,399,014)	(602,985,587,171)	(602,985,587,171)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1,356,005,409	1,564,124,933	1,564,124,933
- Nguyên giá	228		2,779,541,250	2,593,521,250	2,593,521,250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,423,535,841)	(1,029,396,317)	(1,029,396,317)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		664,083,636	664,083,636	664,083,636
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	664,083,636	664,083,636	664,083,636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260	5.7	11,915,757,218	12,531,819,029	12,531,819,029
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11,915,757,218	12,531,819,029	12,531,819,029
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		529,897,615,520	565,118,897,729	565,118,897,729

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tải ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN		MS	VND	VND
			31/12/2022	01/01/2022
C- NỢ PHẢI TRẢ	(300 = 310+330)	300	233.766.362.408	284.002.662.715
I- Nợ ngắn hạn		310	170.286.001.940	184.935.495.574
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	5.11 77.654.369.570	116.955.066.972
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	1.867.055.515	1.976.386.319
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	5.12 15.881.564.649	12.162.810.902
4. Phải trả người lao động		314	5.14 32.590.136.324	12.799.532.758
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	5.13 25.964.335	29.141.830
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	493.888.574	48.716.399
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	5.15 4.247.304.741	5.867.533.659
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	5.16 30.072.935.124	35.083.051.095
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	7.438.627.468	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		322	14.155.640	13.255.640
II- Nợ dài hạn		330	63.480.360.468	99.067.167.141
1. Phải trả người bán dài hạn		331	5.11 50.743.000.000	56.009.000.000
2. Phải trả dài hạn khác		337	5.15 990.160.468	797.221.672
3. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn		338	5.16 11.747.200.000	42.260.945.469
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	(400 = 410+430)	400	296.131.253.112	281.116.235.014
I- Vốn chủ sở hữu		410	5.17 296.131.253.112	281.116.235.014
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	600.000.000.000	600.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	(303.868.746.888)	(318.883.764.986)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước		421a	(318.883.764.986)	(254.398.364.437)
- LNST chưa phân phối kì này		421b	15.015.018.098	(64.485.400.549)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	(440 = 300+400)	440	529.897.615.520	565.118.897.729

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Người lập


Kế toán trưởng


Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Vân Anh Đoàn Thị Giao Thuyết Phạm Hoàng Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	485.266.529.373	281.196.575.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		485.266.529.373	281.196.575.625
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	425.061.534.802	267.891.968.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		60.204.994.571	13.304.607.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.144.927.653	1.168.266.665
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.261.037.201	4.782.944.715
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.261.037.201	4.691.186.382
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	811.184.607	46.604.616
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	44.013.051.625	49.585.583.011
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		13.264.648.791	(39.942.258.308)
11. Thu nhập khác	31	6.7	4.782.258.349	1.140.936.398
12. Chi phí khác	32	6.7	3.031.889.042	25.684.078.639
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.7	1.750.369.307	(24.543.142.241)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		15.015.018.098	(64.485.400.549)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		15.015.018.098	(64.485.400.549)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	250	(1.075)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Vân Anh



Đoàn Thị Giao Thuyết



Phạm Hoàng Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHI TIẾT		MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
				VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		15.015.018.098	(64.485.400.549)
Điều chỉnh cho các khoản:					
2.	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		75.045.278.363	74.509.856.367
	- Các khoản dự phòng	03		7.438.627.468	60.708.909
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(4.419.698.381)	(1.168.266.665)
	- Chi phí lãi vay	06		3.261.037.201	4.691.186.382
3.	Lợi nhuận từ HBKD trước thay đổi vốn lưu động	08		96.340.262.749	13.608.084.444
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.521.853.495	10.340.351.801
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		644.482.678	182.882.610
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(22.147.888.840)	(4.784.610.482)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.512.153.420	3.664.011.355
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.264.214.696)	(4.727.322.230)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			81.606.648.806	18.283.397.498
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(3.017.030.000)	(200.400.000)
	và các TSDH khác				
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		(4.315.000.000)	-
	và các TSDH khác				
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	1.884.749.000
	của đơn vị khác				
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.144.927.653	1.168.266.665
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.187.102.347)	2.852.615.665
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35.523.861.440)	(50.123.998.410)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.523.861.440)	(50.123.998.410)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			39.895.685.019	(28.987.985.247)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ			32.218.807.358	61.206.792.605
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		5.1	72.114.492.377	32.218.807.358
(70 = 50+60+61)					

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2023
 Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Thị Vân Anh

Đoàn Thị Giao Thuyết

Phạm Hoàng Hiệp



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 lần đầu ngày 21/4/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 01/4/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01/4/2020 là 600.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Sáu trăm tỷ đồng*).

Tên Công ty ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAIGON PASSENGER TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: SATRANCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán BSG.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 841 người (tại ngày 31/12/2021 là 477 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại (không sản xuất tại trụ sở; trừ thiết kế phương tiện vận tải). Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất lượng sạch động cơ, nhiên liệu khác dùng trong động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà nước chuyển giao tài sản). Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất, Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện – điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tư vấn du học. Tổ chức hội chợ, hội nghị. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng;
- Các dịch vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần từ ngày 19/08/2016 theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Phương án và chuyển Công ty TNHH một thành viên Xe khách Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH một thành viên thành Công ty Cổ phần. Tuy nhiên, tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được Quyết định phê duyệt quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 7 đơn vị kinh doanh hạch toán phụ thuộc tại TP. Hồ Chí Minh bao gồm:

<u>STT</u>	<u>Tên xí nghiệp</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Xí nghiệp Dịch vụ Sửa chữa Ô tô	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
2	Xí nghiệp Vận tải và Du lịch	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
3	Trung tâm Sát hạch lái xe Tân Bình	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp SaiGonBus	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
5	Xí nghiệp Vận tải Buýt gồm các đơn vị	
-	Văn phòng Buýt Lạc Long Quân	Số 343/20 Lạc Long Quân, phường 5, quận 11, TP. Hồ Chí Minh – 592 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
-	Văn phòng buýt Phố Quang	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
-	Văn phòng buýt Phan Văn Trị	Số 439 Phan Văn Trị, phường 5, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
6	Cửa hàng Xăng dầu	Số 500 Nguyễn Đình Chiểu, phường 4, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
7	Địa điểm kinh doanh	Số 171 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình đã được đánh giá lại theo phương pháp tài sản để Xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tại thời điểm ngày 30/6/2015. Theo đó, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá đánh giá lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Dụng cụ quản lý	05 - 20
Tài sản cố định khác	05 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 07 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng tại số 171 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Do Công ty chưa ký được hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Hồ Chí Minh nên chưa xác định thời gian phân bổ tiền thuê đất trả trước.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định số 7025/QĐ- UBND ngày 25/12/2015 của ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: trích trước theo gốc vay, thời gian và lãi suất hợp đồng vay.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

- Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật căn cứ Thông tư 65/2014/TT – BGTVT ngày 10/11/2014 về việc ban hành định mức khung Kinh tế - Kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước liên quan đến hoạt động kinh doanh xăng dầu.

Hàng năm, Công ty tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với sản lượng xăng thực tế bán ra.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu vận chuyển thực tế theo hợp đồng đặt hàng và doanh thu trợ giá.

Doanh thu vận chuyển thực tế tính theo đơn giá trên hợp đồng đặt hàng = Doanh thu/chuyển * Tổng số chuyến thực tế.

Doanh thu trợ giá đang được ghi nhận theo chênh lệch của chi phí thực tế tính theo đơn giá trên hợp đồng đặt hàng trừ đi doanh thu vận chuyển trên hợp đồng đặt hàng.

Doanh thu/chuyển = Doanh thu bình quân/hành khách (Đơn giá theo hợp đồng đặt hàng) * Số lượng hành khách/chuyến thực tế.

Chi phí thực tế tính theo đơn giá trên hợp đồng đặt hàng = Chi phí/chuyển (Đơn giá theo hợp đồng đặt hàng) * Tổng số chuyến thực tế.

Chi phí/chuyển = Chi phí/chuyển tính theo đơn giá nhiên liệu theo quyết định số 3677/QĐ-UBND ngày 28/6/2020 có điều chỉnh giá nhiên liệu, tiền lương trừ chi phí khấu hao (đối với tuyến sử dụng xe trên 10 năm) và chi phí tiếp viên/chuyển (đối với tuyến không bố trí tiếp viên).

Số lượng hành khách/chuyển và Tổng số chuyến thực tế căn cứ theo Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện mỗi tháng với Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng.

Doanh thu bình quân/hành khách và Chi phí/chuyển tạm tính theo hợp đồng đặt hàng hàng năm với Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng và sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền tại ngày 31/12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	104.595.151	64.197.411
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.009.897.226	2.154.609.947
Các khoản tương đương tiền (i)	45.000.000.000	30.000.000.000
Tổng	72.114.492.377	32.218.807.358

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 3 theo các hợp đồng tiền gửi với lãi suất từ 3,2% đến 6,0%/năm.

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Tổng	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng số tiền 500.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, lãi suất tiền gửi 6,4%/năm. Khoản tiền này được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phong tỏa để ký quỹ kinh doanh lãi hành quốc tế.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng (i)	14.596.138.438	15.367.269.544
Công ty TNHH GB Hà Nội (ii)	6.180.000.000	6.180.000.000
Công ty TNHH Jones Lang Lasalle (Việt Nam)	-	2.775.355.829
Các khách hàng khác	13.475.239.468	8.895.310.709
Tổng	34.251.377.906	33.217.936.082

Trong đó: Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.3)

2.160.488.180

1.305.025.982

(i) Các khoản phải thu của Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng về tiền trợ giá xe buýt và vé tập, khoản phải thu này mới quyết toán đến hết năm 2013. Ngoài ra các hợp đồng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giữa Công ty và Trung tâm Quản lý giao thông công cộng chưa được thanh lý từ năm 2009 đến nay. Do đó, doanh thu trợ giá và các khoản phải thu này sẽ thay đổi khi có quyết toán chính thức của các cơ quan ban ngành có liên quan.

(ii) Khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng 4 xe ô tô cho Công ty TNHH GB Hà Nội đang có tranh chấp (chi tiết tại Thuyết minh số 7.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.4 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tạm ứng	5.155.140.149	(31.300.900)	5.999.860.446	(31.300.900)
Ký cược, ký quỹ	2.854.436.004	(139.920.000)	985.548.804	(139.920.000)
Phải thu Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng - Tiền phạt mất chuyến (i)	6.484.700.000	-	6.484.700.000	-
Phải thu Ngân sách Nhà nước - Dự án 39 Hải Thượng Lãn Ông tiền lãi hỗ trợ (ii)	9.018.758.070	-	9.018.758.070	-
Các khoản hỗ trợ lãi vay đầu tư xe bus của ngân sách nhà nước	970.255.764	-	486.220.382	-
Phải thu khác	378.343.068	-	272.099.566	-
Tổng	24.861.633.055	(171.220.900)	23.247.187.268	(171.220.900)

- (i) Khoản phạt mất chuyến được giảm và phải thu lại của Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng.
(ii) Đây là khoản phải thu ngân sách Nhà nước sau khi quyết toán dự án “Đầu tư xây dựng văn phòng làm việc của Công ty” (dự án sử dụng ngân sách Nhà nước) được duyệt theo quyết định số 3064/QĐ-UBND.TPHCM ngày 14/6/2016 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

5.5 Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sài Gòn Bay	243.025.000	-	243.025.000	-
Angkor Caravan Trading & Investment Co.,Ltd	139.920.000	-	139.920.000	-
Các khoản tạm ứng cho nhân viên	33.100.900	-	33.100.900	-
Các đối tượng khác	254.839.730	-	254.839.730	-
Tổng	670.885.630	-	670.885.630	-

Trong đó:

	Quá hạn trên 3 năm VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sài Gòn Bay	243.025.000
Angkor Caravan Trading & Investment Co.,Ltd	139.920.000
Các đối tượng khác	287.940.630
Tổng	670.885.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.765.837.181	-	3.900.848.910	-
Công cụ, dụng cụ	45.895.492	-	80.642.923	-
Hàng hóa	218.545.444	-	446.415.918	-
Hàng gửi bán	953.421.310	-	1.200.274.354	-
Tổng	4.983.699.427	-	5.628.182.105	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	3.520.863.258	4.602.974.867
Chi phí giải tỏa Covid 19 chờ phân bổ (i)	3.388.113.898	3.388.113.898
Chi phí bảo hiểm xe	53.695.955	871.184.059
Chi phí khác	79.053.405	343.676.910
Dài hạn	11.915.757.218	12.531.819.029
Tiền thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ (iii)	8.944.963.213	8.944.963.213
Lợi thế kinh doanh (ii)	2.140.975.527	2.731.589.463
Chi phí sửa chữa	30.248.878	345.171.954
Chi phí cải tạo văn phòng, bãi xe	327.243.276	260.730.278
Máy in vé trên xe buýt	-	71.388.579
Chi phí máy móc, công cụ quản lý	268.378.791	165.735.709
Chi phí khác	203.947.533	12.239.833
Tổng	15.436.620.476	17.134.793.896

- (i) Chi phí lương tài xế và nhiên liệu giải tỏa COVID 19 sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi quyết toán được giá trị với Sở Giao thông Vận tải thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện cổ phần hóa Công ty theo các quy định về Cổ phần hóa của Nhà nước và được phân bổ 10 năm kể từ thời điểm chuyển thành công ty cổ phần ngày 19/8/2016.
- (iii) Tiền thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ được ghi nhận theo Quyết định số 7025/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty. Khi ký được hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh, Công ty sẽ tiến hành phân bổ giá trị tiền thuê đất trên theo thời gian thuê thực tế.

Đơn vị tính: VND

Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dùng củ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
---------	------------------	---------------------	--------------------------	--------------------	------

Số dư tại ngày 01/01/2022	127.139.459.921	6.842.956.841	901.472.826.248	11.867.215.603	1.627.282.435
Tăng trong năm	-	-	2.463.257.273	553.772.727	3.017.030.000
Mua trong năm	-	-	2.463.257.273	553.772.727	3.017.030.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	81.227.538.467
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	81.227.538.467
Số dư tại ngày 31/12/2022	127.139.459.921	6.299.561.371	823.251.940.524	11.867.215.603	2.181.055.162

Số dư tại ngày 01/01/2022	64.581.628.086	5.527.893.808	520.760.380.124	10.745.679.002	1.370.006.151
Tăng trong năm	4.074.506.495	189.215.232	69.689.863.526	625.501.373	72.052.213
Khấu hao trong năm	4.074.506.495	189.215.232	69.689.863.526	625.501.373	72.052.213
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	68.656.134.581	5.173.713.570	510.293.312.124	11.371.180.375	1.442.058.364

Số dư tại ngày 31/12/2022	62.557.831.835	1.315.063.033	380.712.446.124	1.121.536.601	257.276.284
Tăng trong năm	58.483.325.340	1.125.847.801	312.958.628.400	496.035.228	738.996.798
Giảm trong năm	62.557.831.835	1.315.063.033	380.712.446.124	1.121.536.601	257.276.284
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	62.557.831.835	1.315.063.033	380.712.446.124	1.121.536.601	257.276.284

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 với giá trị là 130.834.072.750 VND (tại ngày 31/12/2021 là 205.271.423.001 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2022 với giá trị là 123.453.183.362 VND (tại ngày 31/12/2021 là 202.132.771.331 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.593.521.250	2.593.521.250
Tăng trong năm	186.020.000	186.020.000
Mua trong năm	186.020.000	186.020.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	<u>2.779.541.250</u>	<u>2.779.541.250</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.029.396.317	1.029.396.317
Tăng trong năm	394.139.524	394.139.524
Khấu hao trong năm	394.139.524	394.139.524
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	<u>1.423.535.841</u>	<u>1.423.535.841</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	<u>1.564.124.933</u>	<u>1.564.124.933</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>1.356.005.409</u>	<u>1.356.005.409</u>

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự án bãi xe cao tầng số 592 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh (i)	664.083.636	664.083.636
Tổng	<u>664.083.636</u>	<u>664.083.636</u>

- (i) Dự án đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ quy hoạch. Khi nhận được phản hồi của Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh, Công ty sẽ tiếp tục triển khai thực hiện dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
Số 39 Hai Trưng Quận 10, phường 10, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Số có khả năng trả nợ	Gia trị ghi số trả nợ	Gia trị ghi số trả nợ
Ngân hàng	77.650.489.570	116.955.066.972
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	28.887.525.624	55.835.953.922
Công ty Cổ phần Thương mại Ô tô	13.950.750.000	20.150.750.000
Gia Định doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Đồng Nai	12.888.591.401	9.515.360.296
Công ty Cổ phần Xe Khách Và Dịch Vụ Miền Tây	12.421.500.000	11.466.000.000
Các nhà cung cấp khác	9.502.122.545	19.987.002.754
Dài hạn	50.743.000.000	56.009.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Ô Tô	45.010.000.000	38.810.000.000
Gia Định Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	5.733.000.000	17.199.000.000
Tổng	128.393.489.570	172.964.066.972
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chỉ tiết tại thuyết minh số 7.3)	18.563.799.746	37.937.887.125
	109.829.689.824	135.026.179.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.12 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Điều chỉnh khác	31/12/2022
Phải nộp	12.162.810.902	14.224.964.616	10.506.210.869	-	15.881.564.649
Thuế GTGT	1.089.889.854	4.001.687.564	4.124.590.951	-	966.986.467
Thuế tài nguyên	456.320	5.372.800	5.372.800	-	456.320
Thuế thu nhập cá nhân	14.233.824	517.162.485	531.396.309	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.649.414.604	9.560.906.267	5.705.015.309	-	11.505.305.562
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	3.408.816.300	139.835.500	139.835.500	-	3.408.816.300
Phải thu	5.015.748.524	-	97.272.658	4.055.632.091	1.057.389.091
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	960.116.433	-	-	-	960.116.433
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	97.272.658	-	97.272.658
Phải thu nhà nước khác	4.055.632.091	-	-	4.055.632.091	-

- (i) Số phải trả được ghi nhận theo Báo cáo Kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa và sẽ được nộp vào Ngân sách Nhà nước khi Công ty nhận được khoản tiền thanh toán số còn lại về quyết toán vốn ngân sách đầu tư “Dự án xây dựng văn phòng làm việc của Công ty TNHH MTV Xe khách Sài Gòn” từ Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 5.4).

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay	25.964.335	29.141.830
Tổng	25.964.335	29.141.830

5.14 Phải trả người lao động

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Lương phải trả người lao động	32.590.136.324	12.799.532.758
Tổng	32.590.136.324	12.799.532.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	4.247.304.741	5.867.533.659
Kinh phí công đoàn	327.303.745	472.276.360
Bảo hiểm xã hội	-	1.298.816.749
Bảo hiểm y tế	-	258.519.643
Bảo hiểm thất nghiệp	13.856.382	67.024.610
Tiền đồng phục phải trả	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	957.979.776	793.003.276
Phải trả về nhận ứng trước chi phí các xe vận chuyển hành khách phục vụ phòng chống dịch COVID 19	2.600.000.000	2.600.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	348.164.838	377.893.021
Dài hạn	990.160.468	797.221.672
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	990.160.468	797.221.672
Tổng	5.237.465.209	6.664.755.331
<i>Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan</i> <i>(chi tiết xem thuyết minh 7.3)</i>	2.600.000.000	2.600.000.000

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	Trong năm	01/01/2022
Số có khả năng	Số có khả năng	Tăng	Giam
Gia trị	Gia trị	Giam	Gia trị
trả nợ	trả nợ	trả nợ	trả nợ

Vay dài hạn đến hạn trả	30.072.935.124	30.513.745.469	35.523.861.440	35.083.051.095	35.083.051.095
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước	9.784.989.655	10.225.800.000	14.263.315.988	13.822.505.643	13.822.505.643
TP . Hồ Chí Minh (i)					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt	2.627.400.000	2.627.400.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Nam - CN Thủ Thiêm (ii)					
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt	9.896.545.469	9.896.545.469	9.896.545.452	9.896.545.452	9.896.545.452
Nam - CN Kỳ Đông (ii)					
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt	7.764.000.000	7.764.000.000	7.764.000.000	7.764.000.000	7.764.000.000
Nam - CN Kỳ Đông [iv]					
Vay dài hạn	11.747.200.000	-	30.513.745.469	42.260.945.469	42.260.945.469
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước	2.048.500.000	-	10.225.800.000	12.274.300.000	12.274.300.000
TP . Hồ Chí Minh (i)					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt	-	-	2.627.400.000	2.627.400.000	2.627.400.000
Nam - CN Thủ Thiêm (ii)					
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt	-	-	9.896.545.469	9.896.545.469	9.896.545.469
Nam - CN Kỳ Đông (ii)					
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt	9.698.700.000	9.698.700.000	-	7.764.000.000	17.462.700.000
Nam - CN Kỳ Đông [iv]					
Tổng	41.820.135.124	41.820.135.124	30.513.745.469	66.037.606.909	77.343.996.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(i) Vay Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng vay sau:

(i.1) Hợp đồng vay số 88/2016/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 17/7/2016:

- Mục đích vay: Thực hiện Giai đoạn 2 “Dự án thí điểm đầu tư xe buýt sử dụng khí nén thiên nhiên trong vận tải hành khách công cộng tại TP. Hồ Chí Minh, 29 xe buýt CNG”.
- Hạn mức cho vay: 55.825.000.000 VND nhưng không quá tối đa 80% tổng mức đầu tư giai đoạn 2 của dự án.
- Thời hạn cho vay: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất: Lãi suất cho vay trong hạn kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/9/2016 là 8,675% (trên cơ sở 360 ngày). Lãi suất cho vay điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần vào ngày 01/01, ngày 01/04, ngày 01/07, ngày 01/10 hàng năm, được tính theo công thức bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm 10 tháng (loại trả lãi sau) của 04 ngân hàng là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ dự án là 29 xe buýt CNG. Toàn bộ nguồn thu từ dự án, trợ giá, hỗ trợ lãi vay của Ngân hàng Nhà nước.
- Số dư tại ngày 31/12/2022 là: 10.195.689.655 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 8.147.189.655 VND, nợ dài hạn chưa đến hạn trả là: 2.048.500.000 VND.

(i.2) Hợp đồng vay số 136/2016/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 23/9/2016:

- Mục đích vay: Đầu tư 17 xe buýt sử dụng nhiên liệu DIESEL loại 40 chỗ “đầu tư phương tiện vận tải hành khách công cộng” thuộc dự án số 717A/QĐ-XKSG ngày 18/05/2016.
- Hạn mức cho vay: 14.375.200.000 VND nhưng không quá tối đa 80% tổng mức đầu tư “Đầu tư phương tiện hoạt động vận tải hành khách công cộng”.
- Thời hạn cho vay: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất: Lãi suất cho vay trong hạn kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/9/2016 là 8,675% (trên cơ sở 360 ngày). Lãi suất cho vay điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/ lần vào ngày 01/01, ngày 01/04, ngày 01/07, ngày 01/10 hàng năm, được tính theo công thức bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm 10 tháng (loại trả lãi sau) của 04 ngân hàng là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ dự án là 17 xe buýt sử dụng nhiên liệu DIESEL. Toàn bộ nguồn thu từ dự án, trợ giá, hỗ trợ lãi vay của Ngân hàng Nhà nước tại Ngân hàng PVCombank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.
- Số dư tại ngày 31/12/2022 là: 1.637.800.000 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 1.637.800.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng vay số 290/2016-HDTDDA/NHCT903-SATRANCO ngày 30/11/2016:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý tài sản cố định là xe buýt hiệu SAMCO Bus B47 và SAMCO Bus B30.
- Hạn mức cho vay: 80.627.400.000 VND.
- Thời hạn cho vay: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất: Lãi suất lãi vay thả nổi. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,02%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng 1 lần. Lãi suất cơ sở được tính bằng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh cộng (+) biên độ 2.34%/năm.
- Hình thức đảm bảo: Đảm bảo tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có là 87 xe buýt SAMCO.
- Số dư tại ngày 31/12/2022 là: 2.627.400.000 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 2.627.400.000 VND VND.

(iii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng vay số 0071/KHDN/16DH ngày 07/12/2016:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định là xe buýt hiệu SAMCO Bus B47 thuộc " dự án đầu tư phương tiện hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt". Thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp đã thanh toán vượt phần vốn còn phải góp theo quyết định đầu tư đối với dự án.
- Hạn mức cho vay: 76.203.400.000 VND nhưng không được quá 65,5% tổng mức đầu tư của dự án (chưa gồm VAT).
- Thời hạn cho vay: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất: Áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lại sau bình quân của 4 Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh cộng (+) biên độ 2.34%/năm.
- Hình thức đảm bảo: 79 phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty.
- Số dư tại ngày 31/12/2022 là: 9.896.545.469 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 9.896.545.469 VN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(iv) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng vay số 0008/DADT-KNDN/18 ngày 15/03/2018:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án thay đổi xe buýt mới trên tuyến xe buýt Bến xe quận 8 - Bến xe Miền Đông và Bến xe Miền Tây - Gò Vấp.
- Hạn mức cho vay: 54.342.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT).
- Thời hạn cho vay: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất: Áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lại sau bình quân của 4 Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh cộng (+) biên độ 2.34%/năm.
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản là: 34 xe ô tô khách thành phố mới 100%, nhãn hiệu SAMCO CITY 1.51 CNG và 5 xe ô tô khách thành phố mới 100%, nhãn hiệu SAMCO CITY H68 CNG lắp ráp tại Việt Nam, sản xuất năm 2017.
- Số dư tại ngày 31/12/2022 là: 17.462.700.000 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 7.764.000.000 VND, nợ dài hạn chưa đến hạn trả là: 9.698.700.000 VND.

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	600.000.000.000	(254.398.364.437)	345.601.635.563
Lỗ trong năm trước	-	(64.485.400.549)	(64.485.400.549)
Số dư tại ngày 31/12/2021	600.000.000.000	(318.883.764.986)	281.116.235.014
Số dư tại ngày 01/01/2022	600.000.000.000	(318.883.764.986)	281.116.235.014
Lãi trong năm nay	-	15.015.018.098	15.015.018.098
Số dư tại ngày 31/12/2022	600.000.000.000	(303.868.746.888)	296.131.253.112

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	49,00%	29.400.000	294.000.000.000	49,00%	29.400.000	294.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	24,05%	14.427.400	144.274.000.000	24,05%	14.427.400	144.274.000.000
Ông Phạm Anh Hưng	15,00%	9.000.000	90.000.000.000	15,00%	9.000.000	90.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Thành	7,50%	4.500.000	45.000.000.000	7,50%	4.500.000	45.000.000.000
Các cổ đông khác	4,45%	2.672.600	26.726.000.000	4,45%	2.672.600	26.726.000.000
Tổng	100%	60.000.000	600.000.000.000	100%	60.000.000	600.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	600.000.000.000	600.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	600.000.000.000	600.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng	46.137.639.219	24.338.121.870
Doanh thu cung cấp dịch vụ (i)	439.128.890.154	256.858.453.755
Tổng	485.266.529.373	281.196.575.625

Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết xem thuyết minh 7.3)

6.879.237.503	2.524.441.591
----------------------	----------------------

(i) Công ty ghi nhận Doanh thu trợ giá buýt từ Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng theo đơn giá quy định tại hợp đồng đặt hàng số 94/HĐ-TT ngày 05/5/2022. Doanh thu trợ giá mới quyết toán đến hết năm 2013. Ngoài ra, các hợp đồng đặt hàng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giữa Công ty và Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng chưa được thanh lý từ 2009 đến nay. Do đó, doanh thu trợ giá và các khoản phải thu này sẽ thay đổi khi có quyết toán chính thức của các cơ quan ban ngành có liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	45.287.294.822	23.980.420.337
Giá vốn cung cấp dịch vụ	379.774.239.980	243.911.547.919
Tổng	425.061.534.802	267.891.968.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.144.927.653	1.168.266.665
Tổng	1.144.927.653	1.168.266.665

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.261.037.201	4.691.186.382
Lãi trả chậm	-	91.758.333
Tổng	3.261.037.201	4.782.944.715

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bảo dưỡng, lưu kho xăng dầu, chi phí bán hàng khác	811.184.607	46.604.616
Tổng	811.184.607	46.604.616

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.496.792.293	11.230.759.500
Chi phí vật liệu quản lý	218.661.380	146.639.212
Chi phí đồ dùng văn phòng	882.304.377	794.282.621
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.081.397.425	2.905.565.762
Thuế phí và lệ phí	25.491.244.696	31.289.292.050
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	60.708.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.836.651.454	2.857.084.957
Chi phí bằng tiền khác	6.000.000	301.250.000
Tổng	44.013.051.625	49.585.583.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.7 Lợi nhuận khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác	4.782.258.349	1.140.936.398
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	3.277.377.060	-
Tiền điện, nước cho thuê tài sản	1.022.443.131	716.451.115
Các khoản khác	482.438.158	424.485.283
Chi phí khác	3.031.889.042	25.684.078.639
Chi phí khấu hao trong thời gian tạm ngừng hoạt động	1.464.345.283	22.971.226.854
Tiền điện nước thu cho thuê tài sản	917.244.310	809.989.583
Phân bổ lợi thế kinh doanh	590.613.936	590.613.936
Các khoản phạt chậm nộp thuế, lãi chậm nộp tiền thuê đất	26.660.513	1.203.407.755
Các khoản khác	33.025.000	108.840.511
Lợi nhuận khác	1.750.369.307	(24.543.142.241)

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.015.018.098	(64.485.400.549)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	4.991.200.200	1.767.011.026
Các khoản chi không được trừ	4.991.200.200	1.611.611.921
Chi phí lãi vay bị loại	-	155.399.105
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	20.006.218.298	(62.718.389.523)
Các khoản lỗ được kết chuyển	(20.006.218.298)	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	-

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.015.018.098	(64.485.400.549)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.015.018.098	(64.485.400.549)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	60.000.000	60.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	250	(1.075)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.758.943.324	60.302.924.528
Chi phí nhân công	144.423.850.059	90.115.447.765
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.045.278.363	51.538.629.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.914.201.835	58.029.813.759
Chi phí khác bằng tiền	25.497.244.696	34.374.040.862
Tổng	425.639.518.277	294.360.856.427

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các khoản cam kết

Căn cứ vào các hợp đồng thuê đất của Công ty, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.890.060.166	4.890.060.166
Từ trên 1 năm đến dưới 5 năm	3.805.347.840	3.805.347.840
Trên 5 năm	36.785.029.120	37.736.366.080
Tổng	45.480.437.126	46.431.774.086

Chi tiết các khoản thanh toán nêu trên bao gồm:

Tổng số tiền thuê 774,2 m² đất tại 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 1.228.800 VND/m²/năm theo hợp đồng thuê số 3744/HĐ-STNMT-QLĐ thời hạn 50 năm tính từ ngày 19/8/2016.

Tổng tiền thuê 27.476,9 m² đất tại 01 Phạm Hồng Thái, phường 02, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.311,8 m² đất là đất thương mại, dịch vụ, cửa hàng mua bán và diện tích 712,8 m² là đất trạm nạp khí, trạm xăng dầu với giá thuê lần lượt là 675.488 VND/m²/năm và 298.637 VND/m²/năm theo hợp đồng thuê số 10134/HĐ-STNMT-QLĐ ký ngày 22/10/2018.

Tổng tiền thuê 6.879,5 m² đất tại 592 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 255 m² đất là đất thương mại, dịch vụ và diện tích 6.624,5 m² là đất bến bãi đậu xe buýt với giá thuê lần lượt là 882.816 VND/m²/năm và 292.723 VND/m²/năm theo hợp đồng thuê số 3743/HĐ-STNMT-QLĐ ký ngày 19/5/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin về tranh chấp hợp đồng

Theo Thông báo số 43/2020/TB-TLVA ngày 09/01/2020 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội về thụ lý vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2020/TLSV-KDTM về tranh chấp hợp đồng mua bán xe ô tô do Công ty là nguyên đơn. Theo thông báo này, Công ty yêu cầu Tòa án giải quyết gồm:

- Yêu cầu Tòa án căn cứ Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự: Hủy các Giấy chứng nhận đăng ký xe do Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ Công an thành phố Hà Nội đã cấp cho Công ty TNHH GB Hà Nội gồm 04 xe mang biển số 29B.60317; 29B 60514; 29B60611; 29B60539.

- Yêu cầu Tòa án căn cứ Điều 124 khoản 2, Điều 407 Bộ luật Dân sự: Tuyên vô hiệu đối với Hợp đồng thế chấp tài sản; Hợp đồng đăng ký giao dịch bảo đảm đối với 04 xe ô tô khách hiệu Satraco loại 47 ghế ngồi với biển số: 29B.60317; 29B 60514; 29B60611; 29B60539.

- Tuyên xử chấm dứt Hợp đồng mua bán xe ô tô số 751/HĐMB-SGB-GB-2015 ký ngày 11/5/2015 và Phụ lục hợp đồng ký ngày 09/3/2016 giữa Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn và Công ty TNHH GB Hà Nội đối với 04 xe ô tô khách hiệu Satraco loại 47 ghế ngồi có số khung: 246AG000041, 246AG000042, 246AG000043, 246AG000044 do các bên chưa thanh toán giao nhận tiền, tài sản chưa được các bên giao nhận.

- Công nhận quyền sở hữu 04 xe ô tô khách hiệu Satraco loại 47 ghế ngồi có số khung: 246AG000041, 246AG000042, 246AG000043, 246AG000044 thuộc Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn và Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn tiếp tục thực hiện quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Do Tòa án đang trong quá trình thụ lý hồ sơ, Công ty chưa thể lượng hóa chính xác các quyền và nghĩa vụ của Công ty để tiến hành ghi nhận Tài sản và Công nợ, đồng thời chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu Công ty TNHH GB Hà Nội trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.3 Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Danh sách bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Cổ đông nhà nước nắm giữ 49% vốn điều
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO
CN Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO
- Xí nghiệp Cơ khí ô tô chuyên dùng An Lạc	
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO
- TNHH MTV - Xí Nghiệp Cơ khí ô tô An Lạc	
Chi nhánh Công ty TNHH Toyotsu Safety & Automotive Components (Việt Nam) tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn	
- TNHH MTV - Xí nghiệp Công nghiệp và Dịch vụ Ô tô	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO
Công ty Cổ phần New City Rent A Car	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO
Công ty TNHH New City Rental	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO
Công ty Cổ phần Easy Car	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Ô tô An Thái	Công ty cùng chủ sở hữu
Ông Phạm Anh Hưng	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Văn Thành	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Thù lao của Hội đồng Quản trị

Bên liên quan	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Chủ tịch HĐQT	96.000.000	48.000.000
Ông Kiều Nam Thành	Nguyên Chủ tịch	-	48.000.000
Ông Trần Ngọc Dân	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Trần Long	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Trần Lâm	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Hồ Minh	Thành viên	72.000.000	36.000.000
Ông Bùi Đức Thọ	Nguyên Thành viên	-	36.000.000
Bà Trần Thị Kim Hòa	Thư ký Hội đồng Quản trị	60.000.000	45.000.000
Ông Lê Phan Minh Hiếu	Nguyên Người phụ trách quản trị	12.000.000	45.000.000
Bà Phạm Thị Lệ Thu	Nguyên Thư ký Hội đồng Quản trị	-	9.000.000
Tổng		600.000.000	627.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.3 Bên liên quan (Tiếp theo)

Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát

Bên liên quan	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Nguyễn Quốc Soạn	Trưởng ban	300.000.000	300.000.000
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên	60.000.000	30.000.000
Bà Vũ Thị Hồng Cẩm	Thành viên	60.000.000	30.000.000
Bà Đoàn Thị Thanh Nga	Nguyên Thành viên	-	30.000.000
Bà Trần Thị Kim Hòa	Nguyên Thành viên	-	30.000.000
Tổng		420.000.000	420.000.000

Lương và các lợi ích khác Ban Điều hành, Kế toán trưởng

Bên liên quan	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Tổng Giám đốc	586.500.000	492.687.500
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Phó Tổng Giám đốc	510.353.977	438.000.000
Ông Nguyễn Hồ Minh	Phó Tổng Giám đốc	521.500.000	438.000.000
Ông Nim Vuồn Phu	Phó Tổng Giám đốc	521.500.000	438.000.000
Ông Bùi Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	521.500.000	270.833.333
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết	Kế toán trưởng	€ 456.500.000,00	292.166.667
Tổng		3.117.853.977	2.369.687.500



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.3 Bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Cổ đông nhà nước nắm giữ 49% vốn điều lệ	Bán hàng, cung cấp dịch vụ	22.388.886	440.966.097
CN TCT Cơ Khí GTVT SG - TNHH MTV - XN Cơ Khí Ô Tô An Lạc	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO	Cung cấp dịch vụ	954.962.963	788.968.530
CN Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Cơ khí ô tô chuyên dùng An Lạc	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO	Cung cấp dịch vụ	498.539.351	348.051.362
Chi Nhánh Tổng Công Ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên - Xí Nghiệp Công Nghiệp Và Dịch Vụ Ô Tô	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO	Cung cấp dịch vụ	690.273.244	-
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO	Cung cấp dịch vụ	41.327.778	15.066.364
Công ty cổ phần Ô tô An Thái	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO	Cung cấp dịch vụ	213.240.741	-
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO	Cung cấp dịch vụ	111.828.704	-
Công ty Cổ phần New City Rent A Car	Ảnh hưởng đáng kể	Cung cấp dịch vụ	50.425.000	-
Công ty Cổ phần Easy Car	Ảnh hưởng đáng kể	Cung cấp dịch vụ	4.296.250.836	931.389.238
Tổng			6.879.237.503	2.524.441.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.3 Bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng và thuê dịch vụ				
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO	Mua hàng hóa dịch vụ	7.761.150	37.665.400
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - Xí Nghiệp Cơ khí Ô tô An Lạc	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO	Mua hàng hóa dịch vụ	591.910.148	308.830.794
Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO	Mua hàng hóa dịch vụ	306.337.876	6.090.909
CN TCT cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - XN ô tô Toyota - Bến Thành	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO	Mua hàng hóa dịch vụ	1.063.212.488	-
Công ty CP Bến bãi Vận tải Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO	Mua hàng hóa dịch vụ	370.475.523	272.778.173
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO	Mua hàng hóa dịch vụ	214.725.841	227.752.157
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO	Mua hàng hóa dịch vụ	385.406.019	144.741.590
Công ty Cổ phần New City Rent A Car	Ảnh hưởng đáng kể	Mua hàng hóa dịch vụ	300.720.000	
Công ty TNHH New City Rental	Ảnh hưởng đáng kể	Mua hàng hóa dịch vụ	312.180.000	188.837.500
Công ty Cổ phần Easy Car	Ảnh hưởng đáng kể	Mua hàng hóa dịch vụ	6.005.000	54.661.350
Tổng			3.558.734.045	1.241.357.873
Các giao dịch khác				
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Cổ đông nhà nước nắm giữ 49% vốn điều lệ	Lãi trả chậm	-	91.758.333
Tổng			-	91.758.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.3 Bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng			
CN Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Cơ khí ô tô chuyên dùng An Lạc	Cổ đông nhà nước nắm giữ 49% VDL	-	877.618.482
CN Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Cơ khí ô tô chuyên dùng An Lạc	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO	-	144.721.000
Công ty Cổ phần Easy Car	Ảnh hưởng đáng kể	2.160.488.180	282.686.500
Tổng		2.160.488.180	1.305.025.982
Phải trả người bán			
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Cổ đông nhà nước nắm giữ 49% VDL	29.006.182	6.700.000
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO	18.154.500.000	28.665.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - Xí Nghiệp Cơ khí ô tô An Lạc	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO	186.180.958	9.155.489.161
CN TCT cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - XN ô tô Toyota - Bến Thành	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO	800.000	-
Công ty CP Bến bãi Vận tải Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO	35.149.487	19.037.579
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO	17.415.500	17.335.000
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	Công ty cùng Tập đoàn SAMCO	39.929.574	16.740.000
Công ty Cổ phần New City Rent A Car	Ảnh hưởng đáng kể	36.700.000	-
Công ty Cổ phần Easy Car	Ảnh hưởng đáng kể	64.118.045	57.585.385
Tổng		18.563.799.746	37.937.887.125
Phải trả khác			
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Cổ đông nhà nước nắm giữ 49% VDL	2.600.000.000	2.600.000.000
Tổng		2.600.000.000	2.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

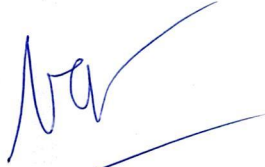
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.


Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Giao Thuyết

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Hiệp

